CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA**
Số: 13/CV-CBTT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v CBTT BCTC quý 2/2019 tại Văn phòng CTy	Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: – **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
– **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG**
2. Mã chứng khoán: **SPD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Bùi Quốc Hưng, P.Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236. 3921960 Fax: 0236. 3921958
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Như Thiên Mỵ - Tổng Giám đốc, đại diện theo Pháp luật
6. Loại thông tin công bố: 24h

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin công bố thông tin **Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 tại văn phòng công ty.**

Thông tin này sẽ được đăng tải tại trang web điện tử của công ty vào ngày 19/07/2019 tại đường dẫn www.seadananang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

CTCP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400100778 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Như Thiên Mỵ

Nơi nhận:
– *Như trên;*
– *Lưu VT;*
– *Lưu thư ký.*

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100778
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-22 16:44:48

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

SPD
Aquaculture & Fisheries

VĂN PHÒNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II, LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
KẾT THÚC NGÀY 30/6/2019

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2019
oOo

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
VĂN PHÒNG CÔNG TY
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tài sản	Mã số	TMinh	Tại ngày 30/6/19	Tại ngày 01/01/19
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15	**100**		**328.525.233.351**	**341.575.273.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**I. - 1**	**47.244.385.895**	**101.937.371.357**
1. Tiền	111		45.948.815.854	100.672.878.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.295.570.041	1.264.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101.692.107.958**	**92.354.196.125**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I. - 2	124.916.136.615	114.949.675.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I. - 3	2.644.713.830	630.397.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		30.016.186.712	32.694.360.402
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	I. - 4.1	335.242.561	299.935.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	I. - 5	(56.220.171.760)	(56.220.171.760)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**176.392.923.880**	**143.227.559.913**
1. Hàng tồn kho	141	I. - 6	176.392.923.880	143.227.559.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.195.815.618**	**4.056.146.510**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I. - 7	711.039.283	55.631.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.239.222.479	3.754.961.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	I. - 8	245.553.856	245.553.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**93.085.813.178**	**95.101.200.758**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.949.057.402**	**16.949.057.402**
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		16.949.057.402	16.949.057.402
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**39.117.454.295**	**41.132.841.875**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I. - 9	36.840.381.755	38.855.769.335
- Nguyên giá	222		161.410.248.309	159.238.851.309
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(124.569.866.554)	(120.383.081.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	I. - 10	2.277.072.540	2.277.072.540
- Nguyên giá	228		4.478.971.611	4.478.971.611
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**I. - 12**	**37.019.301.481**	**37.019.301.481**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.519.301.481	6.519.301.481
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**421.611.046.529**	**436.676.474.663**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**290.212.110.291**	**298.095.218.110**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**283.388.030.291**	**289.348.138.110**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I. - 13	47.772.200.031	48.100.387.972
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	I. - 8	215.438.340	120.669.249
4. Phải trả người lao động	314		6.225.672.127	7.783.618.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I. - 15	109.625.517	762.149.457

			1.308.716.549	1.338.235.913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I. - 19	224.039.773.774	227.486.693.056
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.301.379.336	1.460.159.336
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.824.080.000**	**8.747.080.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I. - 19	6.824.080.000	8.747.080.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**131.398.936.238**	**138.581.256.553**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**131.398.936.238**	**138.581.256.553**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.352.478	7.294.672.793
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		1.034.672.793	5.569.770.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(922.320.315)	1.724.902.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**421.611.046.529**	**436.676.474.663**

Đã Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Hà	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
VĂN PHÒNG CÔNG TY
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018		Năm 2019	
		Quý II/2018	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018	Quý II/2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	**156.484.340.088**	**313.627.917.264**	**183.162.004.323**	**321.634.345.788**
2 - Các khoản giảm trừ	02	2.047.536.584	2.482.094.134	2.833.284.775	7.721.274.994
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	**10**	**154.436.803.504**	**311.145.823.130**	**180.328.719.548**	**313.913.070.794**
4- Giá vốn hàng bán	11	145.619.392.726	289.582.864.389	169.440.545.076	291.080.831.492
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	**20**	**8.817.410.778**	**21.562.958.741**	**10.888.174.472**	**22.832.239.302**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.315.011.454	8.976.333.643	1.746.153.133	2.661.972.022
7. Chi phí tài chính	22	5.126.741.732	8.739.357.024	3.031.878.915	5.979.538.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*4.301.967.322*	*7.794.464.922*	*2.781.944.955*	*5.728.978.531*
8. Chi phí bán hàng	24	2.631.775.689	4.984.815.606	3.290.123.249	5.736.586.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.687.211.600	18.716.861.673	7.418.647.379	14.689.126.057
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	**30**	**(2.313.306.789)**	**(1.901.741.919)**	**(1.106.321.938)**	**(911.039.065)**
11. Thu nhập khác	31	9.090.909	399.083.972	-	-
12. Chi phí khác	32	5.230.708	10.230.708	10.700.000	11.281.250
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**	**3.860.201**	**388.853.264**	**(10.700.000)**	**(11.281.250)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	**50**	**(2.309.446.588)**	**(1.512.888.655)**	**(1.117.021.938)**	**(922.320.315)**
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	(266.273.405)	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**	**(2.043.173.183)**	**(1.512.888.655)**	**(1.117.021.938)**	**(922.320.315)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Hà	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
VĂN PHÒNG CÔNG TY
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho Quý II, lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 30/6/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		362.994.278.436	358.131.389.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(367.200.911.236)	(371.956.752.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.483.527.309)	(39.372.383.607)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.793.948.445)	(7.888.934.082)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(39.498.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.062.250.407	2.129.232.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.768.384.679)	(6.732.471.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(44.190.242.826)***	***(65.729.418.431)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.171.397.000)	(1.764.072.205)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	102.053.636
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.745.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.434.015.900
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		718.136.824	7.420.040.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.453.260.176)***	***22.437.037.665***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		318.819.870.460	389.900.079.016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(323.027.970.424)	(360.903.472.912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.622.055.270)	(5.491.423.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.830.155.234)***	***23.505.182.544***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(55.473.658.236)**	**(19.787.198.222)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**101.937.371.357**	**24.414.556.506**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		780.672.774	561.021.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**47.244.385.895**	**5.188.380.119**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Thi	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II, lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019

VĂN PHÒNG CÔNG TY

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)*.

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/6/2019 Giá trị (vnd) - tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2019 Giá trị (vnd) - tỷ lệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên tại văn phòng Công ty tại ngày 30/6/2019 là 730 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/6/2019 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ góp vốn*
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	33.33%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	*Địa chỉ*
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	*Tại ngày 30/6/2019*	*Tại ngày 01/01/2019*
- Tiền mặt tại quỹ - VND		500.970.817	232.874.420
- Tiền gửi ngân hàng		45.447.845.037	94.653.813.286
- Tiền đang chuyển		-	5.786.190.500
- Văn phòng Công ty			*5.786.190.500*
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.295.570.041	1.264.493.151
Cộng		**47.244.385.895**	**101.937.371.357**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2019	*Tại ngày 01/01/2019*
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	*19.480.435.650*	*19.480.435.650*
Cty CP Đầu tư 3GR	*23.986.810.400*	*23.986.810.400*
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình	*32.130.416.195*	*32.130.416.195*
Marubeni Corporation Co., Ltd	*23.000.602.356*	*14.559.586.140*
Maruha Nichiro Sea foods INC	*14.556.098.729*	*11.305.373.178*
Kyokuyo Co.,Ltd	*4.021.141.805*	*3.802.051.000*
Phải thu khách hàng khác	*7.740.631.480*	*9.685.002.482*
Cộng	**124.916.136.615**	**114.949.675.045**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	*Tại ngày 01/01/2019*
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà nẵng		*325.000.000*
Công ty TNHH Phần Mềm Fast		*75.900.000*
Cty CP kỹ thuật thủy sản Seatecco		*91.710.850*
Cty TNHH Anh Phát	*2.026.563.000*	
Các đối tượng khác	*618.150.830*	*137.786.383*
Cộng	**2.644.713.830**	**630.397.233**

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019	*Tại ngày 01/01/2019*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cá nhân	*157.246.451*	*129.964.021*
Thuế nhập khẩu 275 ngày	*30.731.985*	*30.731.985*
Chi Phi liên quan đến Tòa án	*95.000.000*	*95.000.000*
Phải thu khác	*52.264.125*	*44.239.199*
Văn phòng	*9.587.500*	*44.239.199*
	42.676.625	
Cộng	**335.242.561**	**299.935.205**

4.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/6/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Dư nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	*32.130.416.195*		*Trên 3 năm*	*32.130.416.195*		*Trên 3 năm*
Cty TNHH Inox Đại Phát	*2.228.000.000*		*Trên 3 năm*	*2.228.000.000*		*Trên 3 năm*
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	*19.480.435.650*	*9.740.217.825*	*Từ 1-2 năm*	*19.480.435.650*	*9.740.217.825*	*Từ 1-2 năm*
Cty CP Đầu Tư 3GR	*23.986.810.400*	*11.993.405.200*	*Từ 1-2 năm*	*23.986.810.400*	*11.993.405.200*	*Từ 1-2 năm*
Các đối tượng khác	*128.132.540*	-		*128.132.540*	-	
Cộng	**77.953.794.785**	**21.733.623.025**		**77.953.794.785**	**21.733.623.025**	

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	*4.103.799.950*		*4.479.742.609*	
VP	*4.103.799.950*		*4.479.742.609*	
Công cụ, dụng cụ;	*136.108.323*		*173.055.619*	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	*172.153.015.607*		*138.574.761.685*	
Cộng	**176.392.923.880**	-	**143.227.559.913**	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*251.762.083*	
Chi phí in lịch		*55.631.182*
Thuê đất	*459.277.200*	
Cộng	**711.039.283**	**55.631.182**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/6/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Số phải thu	*Số phải nộp*	*Số phải nộp*	*Đã nộp/khấu trừ*	*Số phải thu*	*Số phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra			*1.036.991.656*	*1.036.991.656*		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			*472.436.449*	*472.436.449*		
Thuế xuất, nhập khẩu		*30.731.985*	*8.369.684*	*8.369.684*		*30.731.985*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*245.553.856*				*245.553.856*	
Thuế thu nhập cá nhân		*184.706.355*	*668.546.695*	*573.777.604*		*89.937.264*
Thuế tài nguyên			*14.671.200*	*14.671.200*		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			*1.347.298.936*	*1.347.298.936*		
Các loại thuế khác,			*4.000.000*	*4.000.000*		
Cộng	**245.553.856**	**215.438.340**	**3.552.314.620**	**3.457.545.529**	**245.553.856**	**120.669.249**

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*P/ tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	***53.968.031.890***	***101.054.587.783***	***3.562.702.345***	***653.529.291***	***159.238.851.309***
- Tăng trong kỳ		2.171.397.000		-	2.171.397.000
Tại ngày 30/6/2019	***53.968.031.890***	***103.225.984.783***	***3.562.702.345***	***653.529.291***	***161.410.248.309***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	***43.942.964.389***	***73.581.436.967***	***2.443.235.173***	***415.445.445***	***120.383.081.974***
- Khấu hao trong kỳ	1.335.578.346	2.678.530.751	98.776.515	73.898.968	4.186.784.580
Tại ngày 30/6/2019	***45.278.542.735***	***76.259.967.718***	***2.542.011.688***	***489.344.413***	***124.569.866.554***
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	***10.025.067.501***	***27.473.150.816***	***1.119.467.172***	***238.083.846***	***38.855.769.335***
Tại ngày 30/6/2019	***8.689.489.155***	***26.966.017.065***	***1.020.690.657***	***164.184.878***	***36.840.381.755***

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLMBằng	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	***2.201.899.071***	***2.277.072.540***	***4.478.971.611***
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác (liên doanh liên kết)			-
Tại ngày 30/6/2019	***2.201.899.071***	***2.277.072.540***	***4.478.971.611***
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	***2.201.899.071***		***2.201.899.071***
- Khấu hao trong năm	-		
- Giảm trong kỳ	-		
Tại ngày 30/6/2019	***2.201.899.071***	-	***2.201.899.071***
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	***2.277.072.540***	***2.277.072.540***
Tại ngày 30/6/2019	-	***2.277.072.540***	***2.277.072.540***

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2019			*Tại ngày 01/01/2019*		
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*3.000.000*	*30.000.000.000*		*3.000.000*	*30.000.000.000*	
Cộng	**3.000.000**	**30.000.000.000**	-	**3.000.000**	**30.000.000.000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	*8*	*73.040*		*8*	*73.040*	
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*423.750*	*6.519.228.441*		*423.750*	*6.519.228.441*	
Cộng	**423.758**	**6.519.301.481**	-	**423.758**	**6.519.301.481**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2019			*Tại ngày 01/01/2019*		
	Giá gốc	*Giá trị sổ sách*		*Giá gốc*	*Giá trị sổ sách*	
- Trái phiếu	*500.000.000*	*500.000.000*		*500.000.000*	*500.000.000*	
Cộng	**500.000.000**	**500.000.000**	-	**500.000.000**	**500.000.000**	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Công ty TNHH nhựa ABC	*326.321.600*	*268.056.168*
Công ty Cổ phần Đông Á	*769.405.450*	*845.364.520*
Busthan AI Wathaniya		*4.895.397.000*
Hari Marine PVT.Ltd	*2.183.878.800*	*4.917.991.140*
Sabri Food Products Private		*18.644.349.600*
Crystal Seafoods Private		*4.743.765.216*
BLUEPARK SEAFOODS PVT LTD	*10.863.309.168*	
FALCON MARINE EXPORTS LTD	*13.334.017.500*	
Sanchita Marine Products PVT.LTD	*3.000.942.000*	
Phải trả khác	*17.294.325.513*	*13.785.464.328*
Cộng	**47.772.200.031**	**48.100.387.972**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Cộng	**-**	**-**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	*109.625.517*	*174.595.431*
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa		*171.929.450*
Trích trước chi phí kiểm toán		*55.000.000*
Trích trước phí bán CP LHG		*11.455.381*
Phí xử lý nước thải		*50.904.000*
Cước tàu và phí kiểm nghiệm		*298.265.195*
Chi phí khác		
Cộng	**109.625.517**	**762.149.457**

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Công ty PTNL thủy sản	*2.205.224.617*	*2.196.224.617*
Cộng	**2.205.224.617**	**2.196.224.617**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	*150.000.000*	*100.000.000*
Cộng	**150.000.000**	**100.000.000**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Kinh phí công đoàn;	*346.407.239*	*483.185.332*
Bảo hiểm xã hội, y tế;	*89.797.471*	*19.255.111*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	*394.572.405*	*295.021.415*
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	*207.939.434*	*210.774.055*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	*330.000.000*	*330.000.000*
Cộng	**1.368.716.549**	**1.338.235.913**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	***122.260.933.214***	***122.260.933.214***	***151.512.539.577***	***182.278.795.138***	***153.027.188.775***	***153.027.188.775***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	*34.152.918.583*	*34.152.918.583*	*47.152.918.583*	*74.049.409.148*	*61.049.409.148*	*61.049.409.148*
Ngân hàng NN & PTNT Đà nẵng	*24.359.833.778*	*24.359.833.778*	*24.359.833.778*	*36.529.385.990*	*36.529.385.990*	*36.529.385.990*
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	*63.748.180.853*	*63.748.180.853*	*79.999.787.216*	*71.700.000.000*	*55.448.393.637*	*55.448.393.637*
Vay ngắn hạn - USD	***100.242.840.560***	***100.242.840.560***	***167.307.330.883***	***141.247.994.604***	***74.183.504.281***	***74.183.504.281***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	*43.069.679.578*	*43.069.679.578*	*43.974.366.153*	*30.887.147.328*	*29.982.460.753*	*29.982.460.753*
Ngân hàng NN & PTNT Đà nẵng	*42.309.409.795*	*42.309.409.795*	*83.145.615.896*	*67.389.938.516*	*26.553.732.415*	*26.553.732.415*
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	*14.863.751.187*	*14.863.751.187*	*40.187.348.834*	*42.970.908.760*	*17.647.311.113*	*17.647.311.113*
Nợ dài hạn đến hạn trả	***276.000.000***	***276.000.000***	-	-	***276.000.000***	***276.000.000***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	*276.000.000*	*276.000.000*			*276.000.000*	*276.000.000*
Cộng	**222.779.773.774**	**222.779.773.774**	**318.819.870.460**	**323.526.789.742**	**227.486.693.056**	**227.486.693.056**
	-					-
Vay dài hạn	***8.084.080.000***	***8.084.080.000***	-	***663.000.000***	***8.747.080.000***	***8.747.080.000***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	*8.084.080.000*	*8.084.080.000*		*663.000.000*	*8.747.080.000*	*8.747.080.000*
Cộng	**8.084.080.000**	**8.084.080.000**	-	**663.000.000**	**8.747.080.000**	**8.747.080.000**
	-					-
Tổng Cộng	**230.863.853.774**	**230.863.853.774**	**318.819.870.460**	**324.189.789.742**	**236.233.773.056**	**236.233.773.056**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Doanh thu Hải sản	311.891.973.173	283.045.690.538
- Doanh thu vật tư hàng hóa	4.131.623.925	26.652.403.825
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.610.748.690	3.929.822.901
Cộng	**321.634.345.788**	**313.627.917.264**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	7.721.274.994	2.482.094.134
Cộng	**7.721.274.994**	**2.482.094.134**

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Giá vốn Hải sản	284.302.375.329	260.409.405.511
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	4.131.623.925	26.652.403.825
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.646.832.238	2.521.055.053
Cộng	**291.080.831.492**	**289.582.864.389**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.155.878	4.121.419
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	678.000.000	3.562.125.000
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư;	-	3.851.602.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	828.362.342	240.292.724
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán, nội bộ	1.115.453.802	1.318.192.400
Cộng	**2.661.972.022**	**8.976.333.643**

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Chi phí lãi vay;	5.728.978.531	7.828.556.702
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	1.154.041	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	249.405.632	910.800.322
Cộng	**5.979.538.204**	**8.739.357.024**

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	5.736.586.128	4.984.815.606
Cộng	**5.736.586.128**	**4.984.815.606**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Chi phí nhân viên quản lý	10.442.530.086	9.225.558.019
- Chi phí đồ dùng văn phòng	152.557.363	245.437.627
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	5.844.130.695
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	348.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	3.746.038.608	3.401.735.332
Cộng	**14.689.126.057**	**18.716.861.673**

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn, khác;	-	399.083.972
Cộng	**-**	**399.083.972**

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	*6 thánh đầu năm 2018*
- Các khoản khác.	11.281.250	10.230.708
Cộng	**11.281.250**	**10.230.708**

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Ánh Thơ	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My